

**HƯỚNG DẪN CHẤM THI**  
**ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN: TIẾNG NGA (HỆ 3 NĂM)**  
*(Bản hướng dẫn chấm gồm 02 trang)*

**I. Hướng dẫn chung:**

- Nếu thí sinh làm bài không theo cách nêu trong đáp án mà vẫn đúng thì cho đủ điểm như hướng dẫn quy định (đối với từng phần).
- Việc chi tiết hóa thang điểm (nếu có) so với thang điểm trong hướng dẫn chấm phải đảm bảo không sai lệch với hướng dẫn chấm và được thống nhất thực hiện trong Hội đồng chấm thi.
- Trong bài làm, cứ 02 lỗi chính tả hoặc 01 lỗi ngữ pháp trừ 0,25 điểm.
- Sau khi cộng điểm toàn bài mới làm tròn điểm thi, theo nguyên tắc:  
Điểm toàn bài được làm tròn đến 0,5 điểm (lẻ 0,25 làm tròn thành 0,5; lẻ 0,75 làm tròn thành 1 điểm).

**II. Thang điểm:**

- **Bài I:** 3 điểm. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.                     $(0,5 \times 6 = 3,0 \text{ điểm})$
- **Bài II:** 2 điểm. Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.                     $(0,25 \times 8 = 2,0 \text{ điểm})$
- **Bài III:** 1 điểm. Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.                     $(0,25 \times 4 = 1,0 \text{ điểm})$
- **Bài IV:** 2 điểm. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.                     $(0,5 \times 4 = 2,0 \text{ điểm})$
- **Bài V:** 2 điểm. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.                     $(0,5 \times 4 = 2,0 \text{ điểm})$

### III. Đáp án:

#### Vài I:

1. Я пришёл в школу за 15 минут до начала урока / уроков.
2. Я еду на вокзал за (своим) братом / встретить / , чтобы встретить (своего) брата.
3. Алёша пришёл с почты.
4. Не волнуйся! Всё будет хорошо.
5. (Спасибо за приглашение.) К сожалению, я не смогу. (В этот день я буду занят.)
6. Андрей хорошо говорит о новом фильме, как будто он уже смотрел его.

#### Vài II:

- |                |              |           |                   |
|----------------|--------------|-----------|-------------------|
| 1. в (слушать) | 3. з (из)    | 5. в (от) | 7. б (чтобы)      |
| 2. а (по)      | 4. б ( было) | 6. з (к)  | 8. з (занимаемся) |

#### Vài III:

- |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|
| 1 + в | 2 + б | 3 + з | 4 + а |
|-------|-------|-------|-------|

#### Vài IV:

1. Они считают / считали Антона хорошим другом.
2. Он дал честное слово, что приедет в 6 часов.
3. На мой взгляд, у неё большие способности к физике.
4. Дело в том, что родители хотят / хотели, чтобы я стала учительницей.

#### Vài V:

1. Вечер, который организовали / был организован в клубе вчера, был очень интересным / интересный.
2. Учитель сказал / предложил (ученикам), чтобы они прочитали этот текст. /  
Учитель попросил учеников / предложил ученикам прочитать этот текст.
3. После (окончания) института Павел пошёл работать на завод. / После того как / Когда Павел кончил (окончил) институт, он пошёл работать на завод.
4. Трудная задача решается учениками.

----- НЕТ -----